CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM HỮU NGHỊ

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Tháng 03 năm 2017

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	02 - 03
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	04 - 05
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	06 - 07
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	08
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	09 - 10
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	11 - 35

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Thực phẩm Hữu Nghị (gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo này cùng với báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016.

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Trịnh Trung Hiếu	Chủ tịch
Ông Nguyễn Trọng Lạc	Ủy viên
Bà Lê Thị Lan Anh	Ủy viên
Ông Nguyễn Chí Nhân	Ủy viên
Ông Trịnh Xuân Tiến	Ủy viên (Bổ nhiệm ngày 06/10/2016)
Ông Lê Văn Hoàng	Ủy viên (Miễn nhiệm ngày 06/10/2016)

Ban Giám đốc

Bà Lê Thị Lan Anh	Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 06/06/2016)
Ông Trịnh Trung Hiếu	Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 06/06/2016)
Ông Nguyễn Nam Hải	Phó Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 15/02/2017)
Ông Lê Văn Hoàng	Phó Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 27/06/2016)

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016, phản ánh một cách trung thực và hợp lý, tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Thiết lập và áp dụng kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính được lập và trình bày tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện Công ty,

CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM HỮU NGHỊ

Trịnh Trung Hiếu
Chủ tịch Hội đồng quản trị - Đại diện theo pháp luật
Hà Nội, ngày 27 tháng 03 năm 2017

anviet
Certified Public Accountants

Công ty TNHH Kiểm toán An Việt
Tầng 12, tòa nhà 167 Bùi Thị Xuân, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội
W www.anvietcpa.com T (84-4) 6278 2904
E anviet@anvietcpa.com F (84-4) 6278 2905

Số: 73/2017/BCKT-AVI-TC1

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Các cổ đông**
Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Thực phẩm Hữu Nghị

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Thực phẩm Hữu Nghị (gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 27/03/2017, từ trang 06 đến trang 35, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của đơn vị. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Thành viên độc lập của GMN International gmn international

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, xét trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2016 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN KIỂM TOÁN AN VIỆT

Vũ Bình Minh
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán 0034-2015-055-1

Bùi Quốc Trung
Kiểm toán viên
Số Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán 1937-2015-055-1

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN VIỆT

Hà Nội, ngày 27 tháng 03 năm 2017

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Mẫu số B01 - DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016	01/01/2016
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**513.259.786.918**	**474.700.956.647**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**5**	**271.267.305.137**	**228.008.296.229**
1. Tiền	111		14.083.355.137	10.336.717.229
2. Các khoản tương đương tiền	112		257.183.950.000	217.671.579.000
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**95.976.104.261**	**69.048.059.305**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	88.969.250.167	65.551.942.039
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		4.664.396.990	1.183.392.469
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	3.370.002.077	3.303.993.153
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	8	(1.027.544.973)	(991.268.356)
III. Hàng tồn kho	**140**		**140.733.220.086**	**164.903.879.345**
1. Hàng tồn kho	141	9	140.733.220.086	165.066.539.823
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	(162.660.478)
IV. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**5.283.157.434**	**12.740.721.768**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	1.400.978.995	2.552.310.977
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		3.882.178.439	10.188.410.791
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**193.348.384.867**	**200.184.553.360**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**2.000.000**	**2.000.000**
1. Phải thu dài hạn khác	216	7	2.000.000	2.000.000
II. Tài sản cố định	**220**		**148.505.380.965**	**83.401.185.965**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	134.482.155.928	62.991.563.926
- Nguyên giá	*222*		*327.221.428.539*	*235.523.189.701*
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*223*		*(192.739.272.611)*	*(172.531.625.775)*
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	11	14.023.225.037	20.409.622.039
- Nguyên giá	*225*		*45.037.042.917*	*45.861.097.462*
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*226*		*(31.013.817.880)*	*(25.451.475.423)*
III. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**14.465.455**	**71.081.242.183**
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		14.465.455	71.081.242.183
IV. Tài sản dài hạn khác	**260**		**44.826.538.447**	**45.700.125.212**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	44.826.538.447	45.700.125.212
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**706.608.171.785**	**674.885.510.007**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Mẫu số B01 - DN
Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016	01/01/2016
C -	**NỢ PHẢI TRẢ**	**300**		**424.251.116.384**	**402.397.378.851**
I.	**Nợ ngắn hạn**	**310**		**408.802.852.204**	**380.937.920.029**
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	13	113.842.823.254	119.365.500.872
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		7.665.896.150	1.772.064.806
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	14	6.267.727.742	3.141.801.643
4.	Phải trả người lao động	314		65.868.106.005	52.548.321.603
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	15	20.732.482.958	9.712.913.786
6.	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	17	10.125.189.082	-
7.	Phải trả ngắn hạn khác	319	16	20.656.810.576	5.978.049.563
8.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	18	162.401.726.456	183.307.087.458
9.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.242.089.981	5.112.180.298
II.	**Nợ dài hạn**	**330**		**15.448.264.180**	**21.459.458.822**
1.	Phải trả dài hạn khác	337	16	9.348.934.689	9.727.829.524
2.	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	18	6.099.329.491	11.731.629.298
D -	**VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**400**		**282.357.055.401**	**272.488.131.156**
I.	**Vốn chủ sở hữu**	**410**	**19**	**282.357.055.401**	**272.488.131.156**
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		200.000.000.000	200.000.000.000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*200.000.000.000*	*200.000.000.000*
	- Cổ phiếu ưu đãi	*411b*		-	-
2.	Quỹ đầu tư phát triển	418		49.620.315.640	45.772.893.134
3.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		32.736.739.761	26.715.238.022
	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	*421a*		*1.085.341.347*	*1.065.754.644*
	- LNST chưa phân phối kỳ này	*421b*		*31.651.398.414*	*25.649.483.378*
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**706.608.171.785**	**674.885.510.007**

Hà Nội, ngày 27 tháng 03 năm 2017

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Chủ tịch Hội đồng quản trị
Vũ Văn Thịnh	Trịnh Xuân Tiến	Trịnh Trung Hiếu

CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM HỮU NGHỊ

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2016

Mẫu số B02 - DN
Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2016	Năm 2015
1.	**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**01**	**21**	**1.436.624.337.924**	**1.277.489.167.283**
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02	22	81.359.821.527	74.790.843.612
3.	**Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**10**		**1.355.264.516.397**	**1.202.698.323.671**
4.	Giá vốn hàng bán	11	23	1.050.596.925.612	960.265.739.566
5.	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**20**		**304.667.590.785**	**242.432.584.105**
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	8.694.058.477	16.452.270.464
7.	Chi phí tài chính	22	25	11.770.430.064	12.764.767.036
	- Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*8.812.796.382*	*11.296.514.487*
8.	Chi phí bán hàng	25	26	217.987.662.764	173.711.588.670
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	26	42.707.283.400	38.493.670.229
10.	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**	**30**		**40.896.273.034**	**33.914.828.634**
11.	Thu nhập khác	31	28	847.840.307	1.097.951.264
12.	Chi phí khác	32	29	2.607.406.465	2.000.201.581
13.	**Lợi nhuận khác**	**40**		**(1.759.566.158)**	**(902.250.317)**
14.	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**	**50**		**39.136.706.876**	**33.012.578.317**
15.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	30	7.485.308.462	7.363.094.939
16.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17.	**Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**	**60**		**31.651.398.414**	**25.649.483.378**
18.	**Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	**70**	**31**	**1.583**	**1.193**

Hà Nội, ngày 27 tháng 03 năm 2017

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Chủ tịch Hội đồng quản trị
Vũ Văn Thịnh	Trịnh Xuân Tiến	Trịnh Trung Hiếu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Năm 2016

Mẫu số B03 - DN
Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2016	Năm 2015
I.	**LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH**			
1.	**Lợi nhuận trước thuế**	**01**	**39.136.706.876**	**33.012.578.317**
2.	**Điều chỉnh cho các khoản**			
	- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	27.774.697.469	24.648.400.729
	- Các khoản dự phòng	03	(126.383.861)	(434.578.537)
	- Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(1.564.184.097)	(206.233.404)
	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(2.564.512.100)	(4.705.638.133)
	- Chi phí lãi vay	06	8.812.796.382	11.296.514.487
3.	**Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động**	**08**	**71.469.120.669**	**63.611.043.459**
	- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(19.206.789.650)	9.882.095.074
	- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	24.333.319.737	(64.910.458.865)
	- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	44.391.995.023	38.153.631.825
	- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	2.024.918.747	2.038.055.722
	- Tiền lãi vay đã trả	14	(8.787.819.847)	(11.113.379.361)
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(6.828.125.734)	(6.762.868.372)
	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	67.000.000	1.300.608
	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(5.503.658.486)	(1.613.151.744)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**	**101.959.960.459**	**29.286.268.346**
II.	**LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU**			
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(13.395.483.162)	(71.183.267.672)
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	472.727.273	755.454.545
3.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được	27	2.518.823.793	4.705.548.133
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**	**(10.403.932.096)**	**(65.722.264.994)**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Tiếp theo)
(Theo phương pháp gián tiếp)
Năm 2016

Mẫu số B03 - DN
Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2016	Năm 2015
III.	**LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**			
1.	Tiền thu từ đi vay	33	931.981.113.739	990.068.948.956
2.	Tiền trả nợ gốc vay	34	(952.693.584.228)	(1.024.383.912.589)
3.	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(5.825.190.320)	(7.230.470.405)
4.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(21.761.146.760)	(13.825.010.160)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**	**(48.298.807.569)**	**(55.370.444.198)**
	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	**50**	**43.257.220.794**	**(91.806.440.846)**
	Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**	**228.008.296.229**	**319.868.163.640**
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi	61	1.788.114	(53.426.565)
	Tiền và tương đương tiền cuối năm	**70**	**271.267.305.137**	**228.008.296.229**

Hà Nội, ngày 27 tháng 03 năm 2017

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Chủ tịch Hội đồng quản trị
Vũ Văn Thịnh	Trịnh Xuân Tiến	Trịnh Trung Hiếu

CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM HỮU NGHỊ

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1.1 Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Thực phẩm Hữu Nghị ("gọi tắt là "Công ty") hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0102109239 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 01 tháng 12 năm 2006; Đăng ký thay đổi lần thứ 12 ngày 17 tháng 06 năm 2016.

Vốn Điều lệ của Công ty là 200.000.000.000 đồng, tương ứng 20.000.000 cổ phần với mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng; trong đó:

- Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam (Vinataba) nắm giữ 10.347.630 cổ phần, tương ứng với 103.476.300.000 đồng, chiếm 51,74% vốn điều lệ.
- Các cổ đông còn lại nắm giữ 9.652.370 cổ phần, tương ứng với 96.523.700.000 đồng, chiếm 48,26% vốn điều lệ.

Trụ sở của Công ty đặt tại 122 Định Công, phường Định Công, quận Hoàng Mai, thành phố Hà Nội.

1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Kinh doanh vật tư nguyên liệu, hàng tiêu dùng, hàng thực phẩm tươi sống, thực phẩm công nghệ, kinh doanh kho bãi, sản xuất chế biến bia, nước giải khát, bánh kẹo thực phẩm;
- Kinh doanh các mặt hàng bia rượu, nước giải khát, rau quả (không bao gồm kinh doanh quán bar);
- Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh;
- Chưng, tinh cất và pha chế các loại rượu mạnh;
- Sản xuất rượu vang;
- Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt;
- Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn…

1.3 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

1.4 Cấu trúc Công ty

Theo quyết định số 154/QĐ-TPHN ngày 01/04/2016 của Hội đồng quản trị, Công ty đã giải thể Chi nhánh của Công ty tại Bình Dương do thay đổi định hướng về sản xuất kinh doanh. Theo đó, cấu trúc của Công ty tại ngày 30/06/2016 bao gồm Văn phòng trụ sở chính tại số 122 phố Định Công, phường Định Công, quận Hoàng Mai, thành phố Hà Nội và các chi nhánh hạch toán phụ thuộc bao gồm:

STT	Tên chi nhánh	Địa chỉ
1.	Chi nhánh Hà Nam	Phố Nguyễn Hữu Tiến, thị trấn Đồng Văn, huyện Duy Tiên, tỉnh Hà Nam.
2.	Chi nhánh Miền Nam	Khu công nghiệp Sóng Thần 3, phường Phú Tân, thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính, Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

4.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

4.2 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại thời điểm báo cáo cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính 2016. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.3 Chuyển đổi ngoại tệ

Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ được thực hiện theo quy định của chuẩn mực kế toán Việt Nam (VAS) số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

Trong năm, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh hoặc tỷ giá ghi sổ kế toán. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) và chi phí tài chính (nếu lỗ). Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại được phản ánh vào chênh lệch tỷ giá hối đoái và số dư được kết chuyển sang doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) hoặc chi phí tài chính (nếu lỗ) tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

4.4 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, được ghi nhận phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

4.5 Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng, xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm: Phải thu về lãi cho vay, lãi tiền gửi; cổ tức và lợi nhuận được chia; các khoản đã chi hộ; phải thu về tiền phạt, bồi thường; các khoản tạm ứng; cầm cố, ký cược, ký quỹ, cho mượn tài sản…

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là phải thu dài hạn hoặc ngắn hạn và đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo nguyên tắc như trình bày tại thuyết minh số 4.3.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ trên sáu tháng hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị giải thể, phá sản hay các khó khăn tương tự phù hợp với quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

4.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định theo giá gốc, trường hợp giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì hàng tồn kho được xác định theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, được trích lập phù hợp với quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.7 Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu chúng thực sự cải thiện trạng thái hiện tại so với trạng thái tiêu chuẩn ban đầu của tài sản đó, như:

- Thay đổi bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng thời gian sử dụng hữu ích, hoặc làm tăng công suất sử dụng của chúng; hoặc

- Cải tiến bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng đáng kể chất lượng sản phẩm sản xuất ra; hoặc
- Áp dụng quy trình công nghệ sản xuất mới làm giảm chi phí hoạt động của tài sản so với trước.

Các chi phí phát sinh để sửa chữa, bảo dưỡng nhằm mục đích khôi phục hoặc duy trì khả năng đem lại lợi ích kinh tế của tài sản theo trạng thái hoạt động tiêu chuẩn ban đầu, không thỏa mãn một trong các điều kiện trên, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khấu hao tài sản cố định được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản phù hợp với khung khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian khấu hao cụ thể của các loại tài sản cố định như sau:

	Năm
Nhà cửa vật kiến trúc	05 - 25
Máy móc thiết bị	04 - 15
Phương tiện vận tải	05 - 10
Thiết bị văn phòng	03 - 08
Tài sản khác	06

4.8 Tài sản thuê tài chính

Thuê tài sản được xác định là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Quyền sở hữu tài sản có thể chuyển giao vào cuối thời hạn thuê.

Công ty ghi nhận nguyên giá tài sản thuê tài chính là tài sản của Công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (nếu giá trị này thấp hơn giá trị hợp lý) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh, trừ khi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán của Công ty về chi phí đi vay.

Tài sản cố định thuê tài chính được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính phù hợp với các quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thời gian khấu hao cụ thể của từng loại tài sản thuê tài chính như sau:

	Năm
Máy móc thiết bị	07 - 12
Phương tiện vận tải	10

4.9 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc, phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Việc khấu hao các tài sản này được áp dụng giống như đối với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

4.10 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm: tiền thuê quyền sử dụng đất tại Khu công nghiệp Sóng Thần; giá trị công cụ, dụng cụ xuất dùng và các chi phí khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty.

- Tiền thuê quyền sử dụng đất tại thửa đất số 13 với diện tích 34.681,5 m2 tại Khu công nghiệp Sóng Thần 3, phường Phú Tân, thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương của Công ty Cổ phần Đại Nam để thực hiện dự án Nhà máy sản xuất chế biến thực phẩm - Công ty Cổ phần Thực phẩm Hữu Nghị - Chi nhánh miền Nam với tổng số tiền là 43.910.615.744 đồng. Tiền thuê quyền sử dụng đất trả trước được phân bổ vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng kể từ thời điểm Nhà máy chính thức đi vào hoạt động đến khi hết thời hạn thuê.
- Giá trị công cụ, dụng cụ xuất dùng được Công ty phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian tối đa không quá 03 năm.

4.11 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ, bao gồm: Phải trả về lãi vay; cổ tức và lợi nhuận phải trả; chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả; các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; mượn tài sản; phải trả về tiền phạt, bồi thường; tài sản phát hiện thừa chưa rõ nguyên nhân; phải trả về các khoản bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn; các khoản nhận ký cược, ký quỹ…

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn và đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo nguyên tắc như trình bày tại thuyết minh số 4.3.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng xảy ra, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

4.12 Vay và nợ thuê tài chính

Vay và nợ thuê tài chính của Công ty bao gồm các khoản đi vay từ các ngân hàng thương mại và nợ thuê tài chính.

Các khoản đi vay và nợ thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng khế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ; theo kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính và theo nguyên tệ (nếu có). Các khoản có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

4.13 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào kết quả kinh doanh trong kỳ khi phát sinh trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng để hình thành một tài sản cụ thể được vốn hóa hình thành nguyên giá của tài sản đó. Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng trong thời gian quá trình đầu tư, sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu và cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào trạng thái sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

Tất cả chi phí lãi vay khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh khi các chi phí này phát sinh.

4.14 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, bao gồm: lãi tiền vay; chi phí hỗ trợ bán hàng và một số chi phí khác.

4.15 Doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm: lãi tiền gửi, tiền vay; lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán; cổ tức, lợi nhuận được chia; lãi chênh lệch tỷ giá...

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

4.16 Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong năm và số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp bổ sung do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước. Thu nhập thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được ghi giảm do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước.

Chi phí thuế thu nhập hoãn lại phản ánh số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong năm lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm lớn hơn thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong năm. Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại phản ánh số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong năm hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong năm lớn hơn thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính, khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, đối với tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định các loại thuế của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định nghĩa vụ về các loại thuế tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

4.17 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty xác định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, chứng khoán kinh doanh, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, phải thu khách hàng, phải thu về cho vay và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định phân loại các nợ phải trả tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, nợ phải trả tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác, vay và nợ thuê tài chính.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính được phản ánh theo giá trị hợp lý. Trường hợp chưa có quy định về việc xác định lại giá trị hợp lý của các công cụ tài chính thì trình bày theo giá trị ghi sổ.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán, nếu và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

4.18 Bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan với Công ty nếu có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động hoặc có chung các thành viên quản lý chủ chốt hoặc cùng chịu sự chi phối của một công ty khác (cùng thuộc Tổng công ty).

Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này (bố, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị em ruột).

Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty: những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu ở trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, bao gồm những doanh nghiệp được sở hữu bởi những người lãnh đạo hoặc các cổ đông chính của Công ty và những doanh nghiệp có chung một thành viên quản lý chủ chốt với Công ty.

Thông tin với các bên liên quan được trình bày tại Thuyết minh số 35.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Tiền mặt	185.672.448	963.859.384
Tiền gửi ngân hàng	13.897.682.689	9.372.857.845
Các khoản tương đương tiền	257.183.950.000	217.671.579.000
Cộng	**271.267.305.137**	**228.008.296.229**

Các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi gốc ngoại tệ có kỳ hạn từ 01 tháng đến 03 tháng tại các ngân hàng thương mại.

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Công ty TNHH THương mại và Dịch vụ Nhất Việt	2.125.496.227	1.091.934.196
Hangzhou Jinji Food Co.,Ltd	7.502.133.477	-
Dongxing frengrun trade Co,Ltd	-	5.011.452.188
Imperial Seal Trande (Hangzhou) Co., Ltd	-	11.847.905.333
Công ty TNHH Dịch vụ EB	7.304.320.512	2.083.374.963
Khách hàng khác	72.037.299.951	45.517.275.359
Cộng	**88.969.250.167**	**65.551.942.039**
Phải thu khách hàng là các bên liên quan		
Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam	423.125.000	10.030.000
Công ty Cổ phần Ngân Sơn	1.199.990	-
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long	330.400.000	-
Công ty Thương mại Miền Nam	243.300.000	-

7. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn	**3.370.002.077**	-	**3.303.993.153**	-
- Thuế GTGT chưa được khấu trừ tài sản thuê tài chính	1.046.693.834	-	1.568.286.690	-
- Tạm ứng	1.702.329.259	-	1.074.716.238	-
- Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	270.000.000	-	360.000.000	-
- Phải thu khác	350.978.984	-	300.990.225	-
Dài hạn	**2.000.000**	-	**2.000.000**	-
- Ký quỹ, ký cược dài hạn	2.000.000	-	2.000.000	-
Cộng	**3.372.002.077**	-	**3.305.993.153**	-

8. NỢ XẤU

	31/12/2016				01/01/2016			
	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
		VND	VND	VND		VND	VND	VND
Phải thu khách hàng								
- Công ty TNHH Đầu tư Thương mại Việt Thành	trên 3 năm	130.636.011	-	130.636.011	trên 3 năm	130.636.011	-	130.636.011
- Công ty TNHH Sản xuất và Dịch vụ sao Thăng Long	trên 3 năm	96.520.675	-	96.520.675	trên 3 năm	101.520.675	-	101.520.675
- Công ty Cổ phần Thực phẩm Công nghệ Hữu Nghị	trên 3 năm	74.749.390	-	74.749.390	từ 2-3 năm	74.749.390	22.424.817	52.324.573
- Lê Tuấn Hùng	trên 3 năm	134.359.539	-	134.359.539	trên 3 năm	134.359.539	-	134.359.539
- Ngô Trường Giang	trên 3 năm	112.492.933	-	112.492.933	trên 3 năm	112.492.933	-	112.492.933
- Công ty CP HIWAY Việt Nam	dưới 1 năm	28.755.203	20.128.642	8.626.561	< 6 tháng	35.357.350	35.357.350	-
- Các đối tượng khác		311.533.841	4.866.230	306.667.611		311.533.841	15.091.469	296.442.372
Trả trước cho người bán								
- HONGKONG FEROSTAR INDUSTRIAL	trên 3 năm	52.272.500	-	52.272.500	trên 3 năm	52.272.500	-	52.272.500
- Các đối tượng khác	trên 3 năm	111.219.753	-	111.219.753	trên 3 năm	111.219.753	-	111.219.753
Cộng		**1.052.539.845**	**24.994.872**	**1.027.544.973**		**1.064.141.992**	**72.873.636**	**991.268.356**

9. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng đang đi trên đường	477.532.000	-	18.142.661.829	-
Nguyên liệu, vật liệu	58.561.583.943	-	46.812.275.753	(162.660.478)
Công cụ, dụng cụ	6.422.009.946	-	669.293.917	-
Thành phẩm	72.783.747.463	-	96.190.088.906	-
Hàng hoá	2.488.346.734	-	3.252.219.418	-
Cộng	**140.733.220.086**	**-**	**165.066.539.823**	**(162.660.478)**

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Ngắn hạn	**1.400.978.995**	**2.552.310.977**
Chi phí thuê kho, cửa hàng	787.298.888	1.379.200.158
Công cụ dụng cụ xuất dùng	324.319.997	996.179.031
Chi phí trả trước khác	289.360.110	176.931.788
Dài hạn	**44.826.538.447**	**45.700.125.212**
Tiền thuê quyền sử dụng đất Chi nhánh miền Nam	43.219.045.277	43.910.615.744
Công cụ dụng cụ xuất dùng	1.607.493.170	1.789.509.468
Cộng	**46.227.517.442**	**48.252.436.189**

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Tổng
	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2016	**43.660.661.099**	**2.200.436.363**	**45.861.097.462**
Giảm do mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	(824.054.545)	(824.054.545)
Tại ngày 31/12/2016	**43.660.661.099**	**1.376.381.818**	**45.037.042.917**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2016	**24.776.465.768**	**675.009.655**	**25.451.475.423**
Khấu hao trong năm	5.686.799.396	199.442.271	5.886.241.667
Giảm do mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	(323.899.210)	(323.899.210)
Tại ngày 31/12/2016	**30.463.265.164**	**550.552.716**	**31.013.817.880**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 01/01/2016	**18.884.195.331**	**1.525.426.708**	**20.409.622.039**
Tại ngày 31/12/2016	**13.197.395.935**	**825.829.102**	**14.023.225.037**

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
Tại ngày 01/01/2016	**51.403.786.287**	**161.675.778.883**	**21.702.122.682**	**582.424.099**	**159.077.750**	**235.523.189.701**
Mua trong năm	-	6.812.694.546	-	35.889.000	-	6.848.583.546
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	71.371.505.254	2.318.536.423	3.997.520.622	8.766.785.590	-	86.454.347.889
Mua lại TSCĐ thuê tài chính (*)	-	-	827.054.545	-	-	827.054.545
Thanh lý, nhượng bán	-	(2.307.953.506)		-	-	(2.307.953.506)
Giảm khác	(123.793.636)	-	-	-	-	(123.793.636)
Tại ngày 31/12/2016	**122.651.497.905**	**168.499.056.346**	**26.526.697.849**	**9.385.098.689**	**159.077.750**	**327.221.428.539**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại ngày 01/01/2016	**29.753.814.704**	**129.566.231.792**	**12.570.524.520**	**501.861.733**	**139.193.026**	**172.531.625.775**
Khấu hao trong năm	6.663.114.418	11.658.155.395	2.386.784.226	1.160.517.039	19.884.724	21.888.455.802
Mua lại TSCĐ thuê tài chính (*)	-	-	323.899.210	-	-	323.899.210
Thanh lý, nhượng bán	-	(1.880.914.540)	-	-	-	(1.880.914.540)
Giảm khác	(123.793.636)	-	-	-	-	(123.793.636)
Tại ngày 31/12/2016	**36.293.135.486**	**139.343.472.647**	**15.281.207.956**	**1.662.378.772**	**159.077.750**	**192.739.272.611**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 01/01/2016	**21.649.971.583**	**32.109.547.091**	**9.131.598.162**	**80.562.366**	**19.884.724**	**62.991.563.926**
Tại ngày 31/12/2016	**86.358.362.419**	**29.155.583.699**	**11.245.489.893**	**7.722.719.917**	**-**	**134.482.155.928**
Nguyên giá tài sản cố định hết khấu hao đang sử dụng	*4.159.222.468*	*79.975.268.100*	*3.196.758.147*	*376.044.097*	*159.077.750*	*87.866.370.562*

(*) Trong năm Công ty đã mua lại Tài sản cố định thuê tài chính là xe ô tô "Toyota Corolla Altis 1.8AT" từ Công ty Cho thuê Tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam với giá 3.000.000 đồng.

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Bao bì Liksin Phương Bắc	4.649.592.936	4.649.592.936	6.848.729.740	6.848.729.740
Công ty Cổ phần Bao bì và In Nông Nghiệp	9.145.307.998	9.145.307.998	9.289.988.268	9.289.988.268
Công ty TNHH Bao bì Hương Sen	4.535.860.937	4.535.860.937	4.435.135.124	4.435.135.124
Công ty TNHH Sản xuất Bột mỳ Vimaflour	8.195.154.000	8.195.154.000	8.922.260.160	8.922.260.160
Công ty TNHH Thương mại và XNK Minh Châu	5.902.527.400	5.902.527.400	2.034.484.650	2.034.484.650
Công ty Cổ phần ĐTXD và DVTM Thái Thịnh	6.018.436.173	6.018.436.173	11.003.732.173	11.003.732.173
Phải trả người bán khác	75.395.943.810	75.395.943.810	76.831.170.757	76.831.170.757
Cộng	**113.842.823.254**	**113.842.823.254**	**119.365.500.872**	**119.365.500.872**

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2016	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	31/12/2016
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	1.687.140.589	36.649.266.618	33.987.625.601	4.348.781.606
Thuế xuất khẩu, nhập khẩu	-	1.695.773.719	1.695.773.719	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	954.144.554	7.485.308.462	6.828.125.734	1.611.327.282
Thuế thu nhập cá nhân	461.237.398	3.255.761.498	3.409.812.042	307.186.854
Thuế đất, tiền thuê đất	-	1.419.817.488	1.419.817.488	-
Các loại thuế khác	39.279.102	112.933.884	151.780.986	432.000
Cộng	**3.141.801.643**	**50.618.861.669**	**47.492.935.570**	**6.267.727.742**

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Chi phí lãi vay	158.158.591	183.135.126
Chi phí sửa chữa tài sản	-	85.683.637
Chi phí hỗ trợ bán hàng	19.470.096.731	8.158.497.167
Chi phí khác	1.104.227.636	1.285.597.856
Cộng	**20.732.482.958**	**9.712.913.786**

16. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Ngắn hạn	**20.656.810.576**	**5.978.049.563**
- Kinh phí công đoàn	1.238.462.364	808.659.736
- BHXH, BHYT, BHTN	46.821.592	367.911.364
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	618.219.686	2.379.366.446
- Chi phí hoạt động của Đảng ủy Công ty Cổ phần Thực phẩm Hữu Nghị	2.767.518.626	2.098.123.637
- Chi phí quyết toán tạm tính của dự án miền Nam	15.199.090.909	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	786.697.399	323.988.380
Dài hạn	**9.348.934.689**	**9.727.829.524**
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	9.348.934.689	9.727.829.524
Cộng	**30.005.745.265**	**15.705.879.087**

17. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

Doanh thu chưa thực hiện của Công ty là doanh thu tương ứng với lượng sản phẩm, hàng hóa khuyến mại có điều kiện chưa được giao cho khách hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH MẪU SỐ B09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

18. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2016		Phát sinh trong năm		31/12/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	**183.307.087.458**	**183.307.087.458**	**937.387.866.578**	**958.293.227.580**	**162.401.726.456**	**162.401.726.456**
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam Chi nhánh Chương Dương (a)	-	-	232.292.965.954	172.365.903.487	59.927.062.467	59.927.062.467
- Ngân hàng Bangkok Đại Chúng TNHH Chi nhánh Hà Nội	3.728.789.612	3.728.789.612	62.167.130.241	65.895.919.853	-	-
- Ngân hàng TMCP Quốc Tế Việt Nam Chi nhánh Hà Nội	11.270.332.429	11.270.332.429	-	11.270.332.429	-	-
- Ngân hàng TMCP Quân Đội Chi nhánh Hai Bà Trưng (b)	46.023.611.515	46.023.611.515	192.581.716.871	199.786.493.820	38.818.834.566	38.818.834.566
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam Chi nhánh Hoàn Kiếm (c)	96.044.354.431	96.044.354.431	324.824.309.262	408.406.807.264	12.461.856.429	12.461.856.429
- Ngân hàng Shinhan bank Việt Nam (d)	-	-	99.167.778.641	74.327.771.256	24.840.007.385	24.840.007.385
- Công ty Cho thuê Tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (e)	19.934.809.151	19.934.809.151	20.947.212.770	19.934.809.151	20.947.212.770	20.947.212.770
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả						
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam Chi nhánh Hoàn Kiếm	480.000.000	480.000.000	-	480.000.000	-	-
- Công ty Cho thuê Tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (f)	5.825.190.320	5.825.190.320	5.406.752.839	5.825.190.320	5.406.752.839	5.406.752.839
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	**11.731.629.298**	**11.731.629.298**	-	**5.632.299.807**	**6.099.329.491**	**6.099.329.491**
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam Chi nhánh Hoàn Kiếm	225.546.968	225.546.968	-	225.546.968	-	-
- Công ty Cho thuê Tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (f)	11.506.082.330	11.506.082.330	-	5.406.752.839	6.099.329.491	6.099.329.491
Cộng	**195.038.716.756**	**195.038.716.756**	**937.387.866.578**	**963.925.527.387**	**168.501.055.947**	**168.501.055.947**

(a) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Chương Dương theo hợp đồng tín dụng số 01/2016-HĐHMTD/NHCT128-HUUNGHI ngày 01/02/2016 với hạn mức tín dụng 60 tỷ đồng. Khoản vay nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động. Thời hạn duy trì hạn mức đến hết 31/12/2016. Thời hạn cho vay quy định theo từng lần giải ngân nhưng tối đa không quá 04 tháng. Khoản vay không có tài sản đảm bảo.

(b) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Hai Bà Trưng theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 90208.16.065.560403.TD ngày 01/12/2016. Hạn mức tín dụng là 100 tỷ đồng nhằm bổ sung vốn lưu động, phát hành L/C, bảo lãnh thanh toán, thời hạn duy trì hạn mức đến hết ngày 01/12/2017. Thời hạn vay quy định theo từng lần giải ngân nhưng tối đa không quá 03 tháng. Lãi suất vay theo từng giấy nhận nợ. Khoản vay không có tài sản đảm bảo.

(c) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hoàn Kiếm theo hợp đồng tín dụng số HKI-HĐCTD/16061 ngày 06/07/2016. Hạn mức cấp tín dụng là 200 tỷ đồng nhằm mục đích vay nhằm bổ sung vốn lưu động, cấp bảo lãnh và phát hành thư tín dụng phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty, thời hạn duy trì hạn mức đến hết ngày 06/07/2017. Thời hạn vay quy định theo từng lần giải ngân nhưng tối đa không quá 04 tháng. Lãi suất vay theo từng giấy nhận nợ. Khoản vay không có tài sản đảm bảo.

(d) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng Ngân hàng Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội theo Hợp đồng tín dụng số SHBVN/TDH/2014/0018 ký ngày 10/05/2014 và Phụ lục hợp đồng ngày 21/11/2016. Hạn mức tín dụng là 38 tỷ đồng để bổ sung vốn lưu động. Lãi suất điều chỉnh 3 tháng 1 lần kể từ ngày giải ngân và áp dụng cho từng khoản rút vốn vay. Khoản vay không có tài sản đảm bảo.

(e) Khoản vay ngắn hạn Công ty TNHH MTV Cho thuê Tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam theo hợp đồng cho vay từng lần, mục đích vay bổ sung vốn lưu động để thanh toán tiền mua nguyên liệu, thời hạn rút vốn tối đa không quá 30 ngày kể từ ngày ký hợp đồng, thời hạn vay là 1 tháng kể từ ngày nhận nợ. Lãi suất vay theo từng giấy nhận nợ. Khoản vay không có tài sản đảm bảo.

(f) Là khoản nợ thuê tài chính phải trả cho Công ty TNHH MTV Cho thuê Tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam với lãi suất được điều chỉnh theo lãi suất ngân hàng từng thời điểm. Lịch thanh toán dự kiến của các khoản nợ thuê tài chính như sau:

	Trả nợ gốc	Trả tiền lãi thuê (dự kiến)	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính
	VND	VND	VND
Năm 2017	5.406.752.839	936.494.221	6.343.247.060
Năm 2018	5.329.190.316	406.504.984	5.735.695.300
Năm 2019	770.139.175	19.078.059	789.217.234
Cộng	**11.506.082.330**	**1.362.077.264**	**12.868.159.594**

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2015	**200.000.000.000**	**35.674.844.534**	**27.326.059.319**	**263.000.903.853**
Lãi trong năm	-	-	25.649.483.378	25.649.483.378
Trích lập các quỹ	-	10.098.048.600	(11.860.304.675)	(1.762.256.075)
Chia cổ tức	-	-	(14.400.000.000)	(14.400.000.000)
Tại ngày 01/01/2016	**200.000.000.000**	**45.772.893.134**	**26.715.238.022**	**272.488.131.156**
Lãi trong năm	-	-	31.651.398.414	31.651.398.414
Trích lập các quỹ	-	3.847.422.506	(5.629.896.675)	(1.782.474.169)
Chia cổ tức	-	-	(20.000.000.000)	(20.000.000.000)
Tại ngày 31/12/2016	**200.000.000.000**	**49.620.315.640**	**32.736.739.761**	**282.357.055.401**

Theo Nghị quyết Đại hội Cổ đông thường niên năm 2016 của Công ty Cổ phần Thực phẩm Hữu Nghị số 06/TPHN ngày 20/04/2016, lợi nhuận sau thuế năm 2015 được phân phối như sau:

Quỹ đầu tư phát triển:	3.847.422.506 đồng
Quỹ khen thưởng, phúc lợi:	1.282.474.169 đồng
Thưởng ban điều hành:	500.000.000 đồng
Chia cổ tức:	20.000.000.000 đồng

Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Vốn góp của Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam	103.476.300.000	103.476.300.000
Vốn góp của các đối tượng khác	96.523.700.000	96.523.700.000
Cộng	**200.000.000.000**	**200.000.000.000**

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		-
- Vốn góp đầu năm	200.000.000.000	200.000.000.000
- Vốn góp tăng trong năm	-	-
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	200.000.000.000	200.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	**20.000.000.000**	**14.400.000.000**

Cổ phiếu

	31/12/2016	01/01/2016
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	**20.000.000**	**20.000.000**
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	**20.000.000**	**20.000.000**
- Cổ phiếu phổ thông	*20.000.000*	*20.000.000*
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	**20.000.000**	**20.000.000**
- Cổ phiếu phổ thông	*20.000.000*	*20.000.000*
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu

20. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	31/12/2016	01/01/2016
Ngoại tệ các loại		
- USD	10.222.480,48	9.769.985,34
- EUR	227,25	238,17

21. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	1.436.337.914.448	1.277.196.271.455
Doanh thu cung cấp dịch vụ	286.423.476	292.895.828
Cộng	**1.436.624.337.924**	**1.277.489.167.283**

Doanh thu với các bên liên quan

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn	194.040.000	507.276.573
Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam	776.368.182	22.182.009
Công ty Thương mại Miền Nam	333.818.182	-
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long	727.636.727	-
Công ty Cổ phần Cát Lợi	57.861.818	-
Công ty Cổ phần Ngân Sơn	96.806.354	-
Công ty TNHH Thuốc lá Hải Phòng	785.455	-
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thanh Hóa	-	136.760.011
Công ty TNHH MTV Viện Kinh tế Kỹ thuật Thuốc lá	-	15.163.637

22. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	26.828.770.152	24.575.358.617
Hàng bán bị trả lại	54.531.051.375	50.215.484.995
Cộng	**81.359.821.527**	**74.790.843.612**

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm, hàng hoá đã bán	1.050.759.586.090	960.595.421.088
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(162.660.478)	(329.681.522)
Cộng	**1.050.596.925.612**	**960.265.739.566**

24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Lãi tiền gửi	2.518.823.793	4.705.548.133
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	4.611.050.587	11.540.488.927
Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối năm	1.564.184.097	206.233.404
Cộng	**8.694.058.477**	**16.452.270.464**

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Chi phí lãi vay	8.812.796.382	11.296.514.487
Chiết khấu thanh toán	102.271.669	600.886.982
Lỗ chênh lệch tỷ giá	2.855.362.013	867.365.567
Cộng	**11.770.430.064**	**12.764.767.036**

26. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Chi phí bán hàng	**217.987.662.764**	**173.711.588.670**
Chi phí nhân viên	106.712.317.307	81.391.628.198
Chi phí vật liệu, bao bì	9.488.071.787	439.068.285
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	1.277.746.325	26.384.027
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.930.842.480	1.625.590.923
Chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí khác	98.578.684.865	90.228.917.237
Chi phí Quản lý doanh nghiệp	**42.707.283.400**	**38.493.670.229**
Chi phí nhân viên	25.663.761.945	22.901.882.144
Chi phí vật liệu quản lý	136.815.685	263.238.022
Chi phí dụng cụ, đồ dùng văn phòng	563.702.113	556.293.458
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.073.003.636	951.325.264
Thuế, phí, lệ phí	1.433.817.488	1.374.581.792
Chi phí dự phòng	36.276.617	97.583.907
Chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí khác	12.799.905.916	12.348.765.642
Cộng chi phí hoạt động	**260.694.946.164**	**212.205.258.899**

27. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	953.291.237.496	878.562.435.980
Chi phí nhân công	252.355.672.854	217.573.577.588
Chi phí khấu hao tài sản cố định	27.774.697.449	24.648.400.729
Chi phí dự phòng	36.276.617	146.439.425
Chi phí dịch vụ mua ngoài và bằng tiền khác	134.380.568.715	96.027.342.801
Cộng	**1.367.838.453.131**	**1.216.958.196.523**

28. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	45.688.307	-
Thu nhập từ bán sản phẩm tận thu	257.847.096	238.010.748
Các khoản khác	544.304.904	859.940.516
Cộng	**847.840.307**	**1.097.951.264**

29. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Giá vốn sản phẩm bán tận thu	1.064.603.412	1.862.363.025
Chi phí thanh lý tài sản, công cụ dụng cụ	-	27.573.544
Các khoản khác	1.542.803.053	110.265.012
Cộng	**2.607.406.465**	**2.000.201.581**

30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	**39.136.706.876**	**33.012.578.317**
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Cộng: chi phí không được trừ cho mục đích tính thuế	497.458.442	456.035.042
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	-	-
Thu nhập tính thuế	**39.634.165.318**	**33.468.613.359**
Thuế suất	20%	22%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	**7.926.833.064**	**7.363.094.939**
Thuế TNDN được miễn giảm của dự án Nhà máy chế biến thực phẩm ở Bình Dương	441.524.602	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**7.485.308.462**	**7.363.094.939**

31. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**31.651.398.414**	**25.649.483.378**
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	31.651.398.414	25.649.483.378
Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	1.782.474.169
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	20.000.000	20.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**1.583**	**1.193**

(*) Tại thời điểm 31/12/2016, Công ty chưa phân phối lợi nhuận năm 2016, theo đó lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2016 có thể được điều chỉnh, phụ thuộc vào việc trích lập các quỹ của doanh nghiệp từ lợi nhuận sau thuế năm 2016.

Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2015 số tiền 1.782.474.169 đồng là số trích thực tế theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 06/TPHN ngày 20/04/2016 (Thuyết minh số 19). Theo đó, chỉ tiêu Lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2015 được điều chỉnh lại do ảnh hưởng của việc trích quỹ khen thưởng phúc lợi này.

32. THÔNG TIN KHÁC

Năm 2015, Đại hội đồng cổ đông Công ty đã thông qua chủ trương chuyển đổi mục đích sử dụng đất đối với khu đất 122 Định Công, Hoàng Mai, Hà Nội thành văn phòng làm việc và cho thuê, công trình nhà ở để kinh doanh đồng thời ủy quyền cho Hội đồng quản trị xây dựng phương án chuyển đổi mục đích sử dụng đất và lập dự án quy hoạch. Hiện tại, Công ty vẫn chưa hoàn thành việc xây dựng phương án chuyển đổi mục đích sử dụng đất cũng như lập dự án quy hoạch.

33. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016.

34. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính và công cụ vốn được trình bày tại thuyết minh số 4.17.

	Giá trị ghi sổ 31/12/2016	Giá trị ghi sổ 01/01/2016
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	271.267.305.137	228.008.296.229
Phải thu khách hàng và phải thu khác	89.590.229.151	65.223.663.908
Cộng	**360.857.534.288**	**293.231.960.137**
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	168.501.055.947	195.038.716.756
Phải trả người bán và phải trả khác	133.214.349.874	133.894.808.859
Chi phí phải trả	20.732.482.958	9.712.913.786
Cộng	**322.447.888.779**	**338.646.439.401**

Công ty trình bày và thuyết minh về công cụ tài chính theo quy định của Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính. Thông tư này hướng dẫn áp dụng chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn cụ thể cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính theo giá trị hợp lý. Công ty đã trình bày giá trị hợp lý của công cụ tài chính theo hướng dẫn về thuyết minh báo cáo tài chính của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính tại một số thuyết minh ở phần trên.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Các hoạt động của Công ty phải chịu rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tiền tệ và rủi ro lãi suất), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đặt mục tiêu và các nguyên tắc cơ bản về quản lý rủi ro tài chính cho Công ty. Ban Giám đốc lập các chính sách chi tiết như nhận diện và đo lường rủi ro, hạn mức rủi ro và các chiến lược phòng ngừa rủi ro. Việc quản lý rủi ro tài chính được nhân sự thuộc bộ phận tài chính thực hiện.

Các nhân sự thuộc bộ phận tài chính đo lường mức độ rủi ro thực tế so với hạn mức được đề ra và lập báo cáo thường xuyên để Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc xem xét. Thông tin trình bày sau đây là dựa trên thông tin mà Ban Giám đốc nhận được.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc giá trị của dòng tiền tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động do sự biến động về giá trên thị trường. Rủi ro thị trường bị ảnh hưởng bởi các loại: Rủi ro tỷ giá ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro giá cả khác. Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất trên thị trường.

Quản lý rủi ro tỷ giá ngoại tệ

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Công ty không thực hiện biện pháp đảm bảo do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ như sau:

	Công nợ		Tài sản	
	31/12/2016	01/01/2016	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND	VND	VND
Đô la Mỹ (USD)	1.776.800.000	2.663.207.708	242.870.165.977	238.701.264.854
Euro (EUR)	-	-	5.557.468	5.822.675

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Công ty chịu rủi ro lãi suất khi Công ty vay vốn theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro này sẽ do Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất cố định và lãi suất thả nổi.

Quản lý rủi ro về giá cả

Công ty có rủi ro về giá hàng hóa do thực hiện mua một số loại hàng hóa nhất định. Công ty quản lý rủi ro về giá hàng hóa thông qua việc theo dõi chặt chẽ thông tin và tình hình có liên quan của thị trường hàng hóa nhằm quản lý thời điểm mua hàng và bán hàng.

Rủi ro tín dụng

Chính sách của Công ty là chỉ giao dịch với các khách hàng có quá trình tín dụng tốt và thu được đủ tài sản đảm bảo phù hợp nhằm giảm rủi ro tín dụng. Đối với các tài sản tài chính khác, chính sách của Công ty là giao dịch với các tổ chức tài chính và các đối tác khác có xếp hạng tín nhiệm cao.

Mức rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản tài chính bằng với giá trị ghi sổ của nhóm công cụ tài chính đó trên bảng cân đối kế toán. Các nhóm tài sản tài chính lớn của Công ty là tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn, có kỳ hạn), phải thu của khách hàng, phải thu về cho vay và phải thu khác.

Công ty đã áp dụng quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành để trích lập dự phòng cho các khoản phải thu quá hạn. Theo đó, mức trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi tại ngày 31/12/2016 là 1.027.544.973 đồng (tại 31/12/2015 là 991.268.356 đồng).

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ gắn liền với các khoản nợ tài chính được thanh toán bằng cách giao tiền mặt hoặc một tài sản tài chính khác.

Bảng dưới đây phân tích các khoản nợ tài chính phi phái sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các dòng tiền theo hợp đồng không chiết khấu.

	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Tổng
	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2016			
Các khoản vay	162.401.726.456	6.099.329.491	168.501.055.947
Phải trả người bán và phải trả khác	123.865.415.185	9.348.934.689	133.214.349.874
Chi phí phải trả	20.732.482.958	-	20.732.482.958
Tại ngày 01/01/2016			
Các khoản vay	183.307.087.458	11.731.629.298	195.038.716.756
Phải trả người bán và phải trả khác	124.166.979.335	9.727.829.524	133.894.808.859
Chi phí phải trả	9.712.913.786	-	9.712.913.786

Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính (bao gồm cả lãi từ các tài sản đó, nếu có). Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Tổng
	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2016			
Tiền và các khoản tương đương tiền	271.267.305.137	-	271.267.305.137
Phải thu khách hàng và phải thu khác	89.588.229.151	2.000.000	89.590.229.151
Tại ngày 01/01/2016			
Tiền và các khoản tương đương tiền	228.008.296.229	-	228.008.296.229
Phải thu khách hàng và phải thu khác	65.221.663.908	2.000.000	65.223.663.908

35. THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty có các bên liên quan sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam (VINATABA)	Công ty mẹ
Công ty Xuất nhập khẩu Thuốc lá	Đơn vị hạch toán phụ thuộc VINATABA
Công ty Thương mại Thuốc lá	Đơn vị hạch toán phụ thuộc VINATABA
Công ty Thương mại Miền Nam	Đơn vị hạch toán phụ thuộc VINATABA
Trung tâm đào tạo Vinataba	Đơn vị hạch toán phụ thuộc VINATABA
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long	Cùng Tổng công ty
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn	Cùng Tổng công ty
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bắc Sơn	Cùng Tổng công ty
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thanh Hóa	Cùng Tổng công ty
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Long An	Cùng Tổng công ty
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Cửu Long	Cùng Tổng công ty
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bến Tre	Cùng Tổng công ty
Công ty TNHH MTV Viện Kinh tế kỹ thuật Thuốc lá	Cùng Tổng công ty
Công ty TNHH MTV Nguyễn Du	Cùng Tổng công ty
Công ty Cổ phần Ngân Sơn	Cùng Tổng công ty
Công ty Cổ phần Hoà Việt	Cùng Tổng công ty
Công ty Cổ phần Cát Lợi	Cùng Tổng công ty
Công ty Cổ phần Bánh kẹo Hải Hà	Cùng Tổng công ty
Công ty TNHH 2TV Thuốc lá Hải Phòng	Cùng Tổng công ty
Công ty TNHH Thuốc lá Đà Nẵng	Cùng Tổng công ty
Công ty TNHH Vinataba - Philip Morris	Cùng Tổng công ty
Công ty TNHH Hải Hà - Kotobuki	Cùng Tổng công ty
Công ty TNHH Liên doanh VINA-BAT	Cùng Tổng công ty
Công ty TNHH MTV Thuốc lá An Giang	Cùng Tổng công ty
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Đồng Tháp	Cùng Tổng công ty

Ngoài các giao dịch và số dư với các bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của Báo cáo tài chính này, trong năm Công ty còn có giao dịch với các bên liên quan sau:

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Mua hàng		
Công ty TNHH Một thành viên Thuốc lá Thăng Long	3.973.927.257	-
Công ty Thương mại Thuốc lá	22.036.362	9.422.728
Công ty Thương mại Miền Nam	-	19.232.500
Chi trả cổ tức		
Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam	10.347.630.000	7.450.293.600
Thu nhập của Hội đồng quản trị, Ban giám đốc	**3.732.582.533**	**4.249.750.007**

36. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 đã được kiểm toán.

Hà Nội, ngày 27 tháng 03 năm 2017

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Chủ tịch Hội đồng quản trị
Vũ Văn Thịnh	Trịnh Xuân Tiến	Trịnh Trung Hiếu